CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU GÓI THẦU THUỐC GENERIC NHÓM IV

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G1N4001	Acarbose	Uống/Viên	100mg	Viên	1.420	80.000	113.600.000
2	G1N4002	Acarbose	Uống/Viên	50mg	Viên	710	20.000	14.200.000
3	G1N4003	Aceclofenac	Uống/Viên	100mg	Viên	4.500	1.200	5.400.000
4	G1N4004	Acetazolamid	Uống/Viên	250mg	Viên	693	1.500	1.039.500
5	G1N4005	Acetyl leucin	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/5ml	Ống	12.600	25.000	315.000.000
6	G1N4006	Acetyl leucin	Uống/Viên	500mg	Viên	494	90.000	44.460.000
7	G1N4007	Acetylcystein	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/3ml	Ống	31.500	1.000	31.500.000
8	G1N4008	acetylsalicylic acid	Uống/Viên	500mg	Viên	480	3.000	1.440.000
9	G1N4009	acetylsalicylic acid	Uống/Viên	81mg	Viên	95	250.000	23.750.000
10	G1N4010	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Uống/Viên	100mg+75 mg	Viên	3.150	6.000	18.900.000
11	G1N4011	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Uống/Viên	75mg+75m g	Viên	3.990	20.000	79.800.000
12	G1N4012	Aciclovir	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	5%/5g	Tuýp	9.800	150	1.470.000
13	G1N4013	Aciclovir	Uống/Viên	200mg	Viên	435	20.000	8.700.000
14	G1N4014	Aciclovir	Uống/Viên	400mg	Viên	1.155	2.000	2.310.000
15	G1N4015	Aciclovir	Uống/Viên	800mg	Viên	1.240	2.000	2.480.000
16	G1N4016	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai/Túi	72.000	500	36.000.000
17	G1N4017	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/500ml	Chai/Túi	79.500	100	7.950.000
18	G1N4018	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/250ml	Chai/Túi	52.500	1.000	52.500.000
19	G1N4019	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/500ml	Chai/Túi	66.150	100	6.615.000
20	G1N4020	Acid thioctic+ Meglumin thioctat	Uống/Viên nang	200mg	Viên	7.900	1.000	7.900.000
21	G1N4021	Adenosin triphosphat	Tiêm/Thuốc tiêm	6mg/2ml	Lọ	800.000	300	240.000.000
22	G1N4022	Albendazol	Uống/Viên	400mg	Viên	2.100	1.000	2.100.000
23	G1N4023	Alendronat	Uống/Viên	70mg	Viên	3.150	1.000	3.150.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
24	G1N4024	Alfuzosin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Viên	9.195	35.000	321.825.000
25	G1N4025	Alfuzosin	Uống/Viên	5mg	Viên	5.250	15.000	78.750.000
26	G1N4026	Alimemazin	Uống/Viên	10mg	Viên	970	1.000	970.000
27	G1N4027	Alimemazin	Uống/Viên	5mg	Viên	86	1.000	86.000
28	G1N4028	Allopurinol	Uống/Viên	300mg	Viên	484	100.000	48.400.000
29	G1N4029	Alpha - terpineol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	1,35g/135g	Chai	60.000	50	3.000.000
30	G1N4030	Alpha chymotrypsin	Tiêm/Thuốc tiêm	5000UI	Lọ	4.410	4.000	17.640.000
31	G1N4031	Alpha chymotrypsin	Uống/Viên	21microkatal	Viên	160	350.000	56.000.000
32	G1N4032	Alpha chymotrypsin	Uống/Viên	8400UI	Viên	300	100.000	30.000.000
33	G1N4033	Alverin (citrat)	Uống/Viên nang	120mg	Viên	882	15.000	13.230.000
34	G1N4034	Alverin (citrat)	Uống/Viên	40mg	Viên	138	150.000	20.700.000
35	G1N4035	Alverin (citrat)	Uống/Viên	60mg	Viên	450	25.000	11.250.000
36	G1N4036	Alverin (citrat) + simethicon	Uống/Viên	60mg + 80mg	Viên	1.743	10.000	17.430.000
37	G1N4037	Alverin (citrat) + simethicon	Uống/Viên nang	60mg+300 mg	Viên	840	35.000	29.400.000
38	G1N4038	Ambroxol	Uống/Viên	30mg	Viên	136	2.000	272.000
39	G1N4039	Ambroxol	Uống/Viên hòa tan nhanh	30mg	Viên	2.899	2.000	5.798.000
40	G1N4040	Amikacin	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/ 2ml	Ống	6.300	2.000	12.600.000
41	G1N4041	Amikacin	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/2ml	Ống	7.350	2.000	14.700.000
42	G1N4042	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	150mg/3ml	Ống	24.000	500	12.000.000
43	G1N4043	Amlodipin	Uống/Viên	5mg	Viên	121	350.000	42.350.000
44	G1N4044	Amlodipin	Uống/Viên nang	5mg	Viên	168	50.000	8.400.000
45	G1N4045	Amoxicilin	Uống/Viên	500mg	Viên	462	80.000	36.960.000
46	G1N4046	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống/Viên	1000mg+62,5mg	Viên	15.981	1.000	15.981.000
47	G1N4047	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống/Viên	500mg+125mg	Viên	1.701	20.000	34.020.000
48	G1N4048	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống/Viên	875mg+125mg	Viên	2.296	8.000	18.368.000
49	G1N4049	Amylase+lipase+protease	Uống/Viên	4.080IU+3.400IU+238 IU	Viên	3.000	10.000	30.000.000
50	G1N4050	Atorvastatin	Uống/Viên	10mg	Viên	175	350.000	61.250.000
51	G1N4051	Atorvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	248	25.000	6.200.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
52	G1N4052	Atorvastatin	Uống/Viên	40mg	Viên	790	20.000	15.800.000
53	G1N4053	Atorvastatin+Ezetimibe	Uống/Viên	10mg+10mg	Viên	2.100	1.000	2.100.000
54	G1N4054	Atorvastatin+Ezetimibe	Uống/Viên	20mg+10mg	Viên	6.090	1.000	6.090.000
55	G1N4055	Atorvastatin+Ezetimibe	Uống/Viên	40mg+10mg	Viên	6.900	1.000	6.900.000
56	G1N4056	Atracurium besylat	Tiêm/Thuốc tiêm	25mg/2,5ml	Ống	39.000	200	7.800.000
57	G1N4057	Atropin sulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	0,25mg/1ml	Ống	530	8.000	4.240.000
58	G1N4058	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	2,5g+0,5g	gói	1.995	5.000	9.975.000
59	G1N4059	Azithromycin	Uống/Viên	500mg	Viên	3.250	3.000	9.750.000
60	G1N4060	Bacillus clausii	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	2.10^9(CFU)/1g	gói	3.150	3.000	9.450.000
61	G1N4061	Bacillus clausii	Uống/Viên	2.10^9(CFU)	Viên	3.150	3.000	9.450.000
62	G1N4062	Bacillus subtilis	Uống/Viên nang	10^7-10^8(CFU)	Viên	1.500	10.000	15.000.000
63	G1N4063	Bacillus subtilis	Uống/Viên	10^8CFU/500mg	Viên	2.950	3.000	8.850.000
64	G1N4064	Bambuterol	Uống/Viên	20mg	Viên	1.995	15.000	29.925.000
65	G1N4065	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi/Thuốc xịt mũi	50mcg/liềux150 liều	Lọ	56.000	2.000	112.000.000
66	G1N4066	Benzylpenicilin	Tiêm/Thuốc tiêm	1.000.000 UI	Lọ	3.310	1.000	3.310.000
67	G1N4067	Berberin (hydroclorid)	Uống/Viên	100mg	Viên	441	30.000	13.230.000
68	G1N4068	Betahistin	Uống/Viên	16mg	Viên	210	15.000	3.150.000
69	G1N4069	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	6,4mg+100mg+10mgx10g	Tuýp	4.998	200	999.600
70	G1N4070	Betamethason dipropionat + Salicylic Acid	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	(0,064% + 3%)/15g	Tuýp	11.400	300	3.420.000
71	G1N4071	Bisacodyl	Uống/Viên	5mg	Viên	250	1.000	250.000
72	G1N4072	Bismuth	Uống/Viên	120mg	Viên	3.950	3.000	11.850.000
73	G1N4073	Bisoprolol	Uống/Viên	2,5mg	Viên	182	50.000	9.100.000
74	G1N4074	Bisoprolol	Uống/Viên	5mg	Viên	194	150.000	29.100.000
75	G1N4075	Bosentan	Uống/Viên	62,5mg	Viên	42.000	500	21.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
76	G1N4076	bột Malva + camphomonobromid + xanh methylen	Uống/Viên	250mg+20mg+25mg	Viên	1.200	30.000	36.000.000
77	G1N4077	Bromelain	Uống/Viên bao tan ở ruột	50 FLP units	Viên	3.500	1.200	4.200.000
78	G1N4078	Bromelain+Dehydrocholicacid+pancreatin+simethicon+trimebutin maleat	Uống/Viên nang	50mg+25mg+150mg+300mg+100mg	Viên	7.500	3.000	22.500.000
79	G1N4079	Bromhexin (hydroclorid)	Uống/Viên nang	16mg	Viên	630	20.000	12.600.000
80	G1N4080	Bromhexin (hydroclorid)	Uống/Viên	8mg	Viên	55	170.000	9.350.000
81	G1N4081	Budesonid	Đường hô hấp/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Lọ	12.600	5.000	63.000.000
82	G1N4082	Budesonid	Xịt mũi/Thuốc hít định liều/phun mù định liều	64mcg/liều x120 liều	Lọ	90.000	600	54.000.000
83	G1N4083	Cafein citrat	Tiêm/Thuốc tiêm	60mg/3ml	Ống	42.000	100	4.200.000
84	G1N4084	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống/Viên	0,15g + 1,47g	Viên	1.950	20.000	39.000.000
85	G1N4085	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống/Viên sủi	150mg+1470mg	Viên sủi	1.785	50.000	89.250.000
86	G1N4086	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên	1250mg+125UI	Viên	840	50.000	42.000.000
87	G1N4087	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên	750mg+100UI	Viên	900	30.000	27.000.000
88	G1N4088	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên	750mg+200UI	Viên	819	50.000	40.950.000
89	G1N4089	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên sủi	1250mg+440UI	Viên sủi	1.197	17.000	20.349.000
90	G1N4090	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên sủi	600mg+400UI	Viên sủi	1.750	6.000	10.500.000
91	G1N4091	Calci clorid	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/5ml	Ống	1.150	2.000	2.300.000
92	G1N4092	Calci glucoheptonat + calci gluconat + vitamin C + PP	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	350mg+150mg+50mg+25mg	Ống	6.000	1.000	6.000.000
93	G1N4093	Calci glucoheptonat+Calci gluconat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	700mg+300mg/10ml	Ống	4.200	500	2.100.000
94	G1N4094	Calci lactat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	500mg/10ml	Ống	3.200	3.000	9.600.000
95	G1N4095	Calcitriol	Uống/Viên	0,25mcg	Viên	315	2.000	630.000
96	G1N4096	Candesartan	Uống/Viên hòa tan nhanh	4mg	Viên	2.700	3.000	8.100.000
97	G1N4097	Cao Bạch quả	Uống/Viên	120mg	Viên	4.500	3.000	13.500.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
98	G1N4098	Cao Bạch quả	Uống/Viên	80mg	Viên	4.200	3.000	12.600.000
99	G1N4099	Cao Carduus marianus (tương đương Silymarin 140mg; Silybin 60mg)	Uống/Viên	200mg	Viên	3.481	3.000	10.443.000
100	G1N4100	Cao ginkgo biloba+heptaminol clohydrat+troxerutin	Uống/Viên	14mg+300mg+300mg	Viên	3.050	2.500	7.625.000
101	G1N4101	Cao khô Carduus marianus	Uống/Viên nang	250mg	Viên	4.300	3.000	12.900.000
102	G1N4102	Cao vaccinium myrtillus + vitamin E	Uống/Viên	50mg+50mg	Viên	3.500	2.000	7.000.000
103	G1N4103	Captopril	Uống/Viên	25mg	Viên	110	2.500	275.000
104	G1N4104	Carbamazepin	Uống/Viên	200mg	Viên	1.260	1.000	1.260.000
105	G1N4105	Carbetocin	Tiêm/Thuốc tiêm	100mcg/ml	Ống	346.500	650	225.225.000
106	G1N4106	Carbocistein	Uống/Viên nang	250mg	Viên	950	1.000	950.000
107	G1N4107	Carbocistein	Uống/Viên	375mg	Viên	735	1.000	735.000
108	G1N4108	Cefaclor	Uống/Viên	250mg	Viên	1.742	5.000	8.710.000
109	G1N4109	Cefaclor	Uống/Viên	500mg	Viên	3.240	15.000	48.600.000
110	G1N4110	Cefadroxil	Uống/Viên	500mg	Viên	809	5.000	4.045.000
111	G1N4111	Cefalexin	Uống/Viên	250mg	Viên	459	3.000	1.377.000
112	G1N4112	Cefalexin	Uống/Viên	500mg	Viên	792	6.000	4.752.000
113	G1N4113	Cefamandol	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	88.000	6.000	528.000.000
114	G1N4114	Cefazolin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	31.900	6.000	191.400.000
115	G1N4115	Cefdinir	Uống/Viên nang	300mg	Viên	2.650	6.000	15.900.000
116	G1N4116	Cefepim	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	48.300	12.000	579.600.000
117	G1N4117	Cefixim	Uống/Viên	200mg	Viên	1.108	8.000	8.864.000
118	G1N4118	Cefoperazon	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	63.000	15.000	945.000.000
119	G1N4119	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm/Thuốc tiêm	1g + 1g	Lọ	14.570	3.000	43.710.000
120	G1N4120	Cefoxitin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	89.000	8.000	712.000.000
121	G1N4121	Cefpodoxim	Uống/Viên	200mg	Viên	1.653	30.000	49.590.000
122	G1N4122	Cefprozil	Uống/Viên nang	500mg	Viên	34.000	200	6.800.000
123	G1N4123	Ceftriaxon	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	22.400	10.000	224.000.000
124	G1N4124	Cefuroxim	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	32.000	6.000	192.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
125	G1N4125	Cefuroxim	Uống/Viên	250mg	Viên	1.890	50.000	94.500.000
126	G1N4126	Cefuroxim	Uống/Viên	500mg	Viên	3.143	120.000	377.160.000
127	G1N4127	Celecoxib	Uống/Viên	200mg	Viên	485	400.000	194.000.000
128	G1N4128	Cetirizin	Uống/Viên	10mg	Viên	90	120.000	10.800.000
129	G1N4129	Chlorhexidin digluconat	Dùng ngoài/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	0,5g/250ml	Lọ	90.000	250	22.500.000
130	G1N4130	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống/Viên	4mg	Viên	53	5.000	265.000
131	G1N4131	Cilostazol	Uống/Viên	100mg	Viên	4.250	2.000	8.500.000
132	G1N4132	Cilostazol	Uống/Viên	50mg	Viên	4.500	3.000	13.500.000
133	G1N4133	Cinnarizin	Uống/Viên	25mg	Viên	90	120.000	10.800.000
134	G1N4134	Ciprofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg/200ml	Chai/túi	110.000	2.000	220.000.000
135	G1N4135	Ciprofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg/40ml	Chai/túi	98.000	6.000	588.000.000
136	G1N4136	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%/5ml	Lọ	2.030	300	609.000
137	G1N4137	Citicolin	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5000mg/50ml	Lọ	330.000	100	33.000.000
138	G1N4138	Citicolin	Tiêm/Thuốc tiêm	1000mg/4ml	Ống	23.200	3.000	69.600.000
139	G1N4139	Citicolin	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/2ml	Ống	11.340	3.000	34.020.000
140	G1N4140	Citicolin	Uống/Viên	500mg	Viên	19.500	2.000	39.000.000
141	G1N4141	Clarithromycin	Uống/Viên	500mg	Viên	2.105	3.000	6.315.000
142	G1N4142	Clindamycin	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/2ml	Ống	11.760	1.000	11.760.000
143	G1N4143	Clindamycin	Uống/Viên	150mg	Viên	714	3.000	2.142.000
144	G1N4144	Clobetasol propionat	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,05%/10g	Tuýp	15.500	200	3.100.000
145	G1N4145	Clopidogrel	Uống/Viên	75mg	Viên	328	320.000	104.960.000
146	G1N4146	Clopidogrel	Uống/Viên nang	75mg	Viên	2.000	10.000	20.000.000
147	G1N4147	Clotrimazol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,15g/15g	Tuýp	12.000	100	1.200.000
148	G1N4148	Clotrimazol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	1%/10g	Tuýp	6.900	100	690.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
149	G1N4149	Clotrimazol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	100mg	Viên đặt	2.900	1.000	2.900.000
150	G1N4150	Clotrimazol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	500mg	Viên đặt	6.300	2.000	12.600.000
151	G1N4151	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	100mg+6,4 mg/10g	tuýp	15.000	300	4.500.000
152	G1N4152	Cloxacilin	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	41.000	8.000	328.000.000
153	G1N4153	Cloxacilin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	77.000	4.000	308.000.000
154	G1N4154	Codein + terpin hydrat	Uống/Viên	10mg+100 mg	Viên	360	45.000	16.200.000
155	G1N4155	Codein + terpin hydrat	Uống/Viên	15mg+100 mg	Viên	669	25.000	16.725.000
156	G1N4156	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống/Viên	25mg+100 mg+20mg	Viên	1.750	2.000	3.500.000
157	G1N4157	Colchicin	Uống/Viên	1mg	Viên	410	10.000	4.100.000
158	G1N4158	Colistin*	Tiêm/Thuốc tiêm	1.000.000U I	Lọ	330.000	100	33.000.000
159	G1N4159	Cồn 70^0	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	60ml	Lọ	3.591	300	1.077.300
160	G1N4160	Cồn boric	Dùng ngoài/Thuốc nhỏ tai	3%/10ml	Chai	6.300	3.000	18.900.000
161	G1N4161	Cồn boric	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	3%/10ml	Lọ	6.300	180	1.134.000
162	G1N4162	Cytidin-5monophosphat disodium +uridin	Uống/Viên nang	5mg+3mg	Viên	3.990	20.000	79.800.000
163	G1N4163	Deferipron	Uống/Viên	500mg	Viên	3.000	3.000	9.000.000
164	G1N4164	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	10mg	Viên đặt	18.100	3.000	54.300.000
165	G1N4165	Desloratadin	Uống/Viên	5mg	Viên	176	30.000	5.280.000
166	G1N4166	Desmopressin	Uống/Viên	0,2mg	Viên	33.810	1.000	33.810.000
167	G1N4167	Dexamethason	Tiêm/Thuốc tiêm	4mg/1ml	Ống	915	3.000	2.745.000
168	G1N4168	Dexamethason phosphat+neomycin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	5mg+17,5 mg/5ml	Lọ	3.150	500	1.575.000
169	G1N4169	Dexchlorpheniramin	Uống/Viên	2mg	Viên	110	5.000	550.000
170	G1N4170	Dexketoprofen	Uống/Viên	25mg	Viên	4.900	2.000	9.800.000
171	G1N4171	Diacerein	Uống/Viên nang	50mg	Viên	645	10.000	6.450.000
172	G1N4172	Diazepam	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/2ml	Ống	4.480	500	2.240.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
173	G1N4173	Diazepam	Uống/Viên	5mg	Viên	240	20.000	4.800.000
174	G1N4174	Diclofenac	Tiêm/Thuốc tiêm	75mg/3ml	Ống	1.029	15.000	15.435.000
175	G1N4175	Diclofenac	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	1%/20g	Tuýp	7.200	300	2.160.000
176	G1N4176	Diclofenac	Uống/Viên	50mg	Viên	120	4.000	480.000
177	G1N4177	Diclofenac	Uống/Viên	75mg	Viên	170	2.000	340.000
178	G1N4178	Diclofenac	Đặt hậu môn/Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	100mg	Viên đặt	12.000	1.000	12.000.000
179	G1N4179	Digoxin	Tiêm/Thuốc tiêm	0,25mg/1ml	Ống	16.000	1.000	16.000.000
180	G1N4180	Digoxin	Uống/Viên	0,25mg	Viên	630	2.000	1.260.000
181	G1N4181	Diltiazem	Uống/Viên	60mg	Viên	819	500	409.500
182	G1N4182	Dioctahedral smectit	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	3g	gói	3.400	3.000	10.200.000
183	G1N4183	Diosmectit	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	3g	gói	735	5.000	3.675.000
184	G1N4184	Diosmin + hesperidin	Uống/Viên	450mg+50mg	Viên	990	200.000	198.000.000
185	G1N4185	Diosmin + hesperidin	Uống/Viên	900mg+100mg	Viên	5.900	6.000	35.400.000
186	G1N4186	Diphenhydramin	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/1ml	Ống	630	1.000	630.000
187	G1N4187	Dobutamin	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	250mg/5ml	Ống	55.000	200	11.000.000
188	G1N4188	Docusate natri	Uống/Viên nang	100mg	Viên	2.000	1.000	2.000.000
189	G1N4189	Domperidon	Uống/Viên	10mg	Viên	95	150.000	14.250.000
190	G1N4190	Domperidon + Simethicon	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	2,5mg + 50mg	gói	1.150	5.000	5.750.000
191	G1N4191	Doripenem*	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg	Lọ	590.000	100	59.000.000
192	G1N4192	Doxazosin	Uống/Viên	4mg	Viên	2.102	20.000	42.040.000
193	G1N4193	Doxazosin	Uống/Viên	8mg	Viên	3.441	10.000	34.410.000
194	G1N4194	Drotaverin clohydrat	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg/2ml	Ống	2.394	3.000	7.182.000
195	G1N4195	Dutasterid	Uống/Viên	0,5mg	Viên	5.200	1.200	6.240.000
196	G1N4196	Ebastin	Uống/Viên	10mg	Viên	882	8.000	7.056.000
197	G1N4197	Ebastin	Uống/Viên	20mg	Viên	3.759	3.000	11.277.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
198	G1N4198	Econazol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	150mg	Viên đặt	11.000	500	5.500.000
199	G1N4199	Entecavir	Uống/Viên	0,5mg	Viên	4.950	3.000	14.850.000
200	G1N4200	Eperison	Uống/Viên	50mg	Viên	294	250.000	73.500.000
201	G1N4201	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg/10ml	Ống	5.040	1.000	5.040.000
202	G1N4202	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg/1ml	Ống	1.743	4.000	6.972.000
203	G1N4203	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	5mg/5ml	Ống	25.000	500	12.500.000
204	G1N4204	Ertapenem*	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	520.000	100	52.000.000
205	G1N4205	Erythromycin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,4g/10g	Tuýp	10.500	200	2.100.000
206	G1N4206	Erythromycin	Uống/Viên	500mg	Viên	1.206	1.000	1.206.000
207	G1N4207	Erythropoietin Alpha	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2000IU/0,5 ml	bơm tiêm	115.900	30.000	3.477.000.000
208	G1N4208	Erythropoietin Alpha	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	4000UI/0,4 ml	bơm tiêm	250.900	3.000	752.700.000
209	G1N4209	Esomeprazol	Tiêm/Thuốc tiêm đông khô	20mg	Lọ	20.900	3.000	62.700.000
210	G1N4210	Esomeprazol	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg	Lọ	9.597	10.000	95.970.000
211	G1N4211	Esomeprazol	Uống/Viên	20mg	Viên	380	180.000	68.400.000
212	G1N4212	Esomeprazole +Tinidazol +Clarithromycin	Uống/Viên	20mg+500 mg+500mg	Kít	42.000	1.200	50.400.000
213	G1N4213	Estriol	Uống/Viên	0,5mg	Viên	6.800	1.000	6.800.000
214	G1N4214	Etamsylat	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/2ml	Ống	34.000	300	10.200.000
215	G1N4215	Etodolac	Uống/Viên	300mg	Viên	3.990	3.000	11.970.000
216	G1N4216	Etoricoxib	Uống/Viên	120mg	Viên	1.770	1.200	2.124.000
217	G1N4217	Etoricoxib	Uống/Viên	60mg	Viên	731	20.000	14.620.000
218	G1N4218	Etoricoxib	Uống/Viên nang	60mg	Viên	3.500	2.000	7.000.000
219	G1N4219	Etoricoxib	Uống/Viên	90mg	Viên	790	20.000	15.800.000
220	G1N4220	Etoricoxib	Uống/Viên nang	90mg	Viên	3.150	1.200	3.780.000
221	G1N4221	Febuxostat	Uống/Viên	40mg	Viên	7.000	1.200	8.400.000
222	G1N4222	Febuxostat	Uống/Viên	80mg	Viên	11.800	2.000	23.600.000
223	G1N4223	Fenofibrat	Uống/Viên	145mg	Viên	3.150	30.000	94.500.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
224	G1N4224	Fenofibrat	Uống/Viên	200mg	Viên	403	40.000	16.120.000
225	G1N4225	Fenofibrat	Uống/Viên	300mg	Viên	452	160.000	72.320.000
226	G1N4226	Fexofenadin	Uống/Viên	180mg	Viên	688	4.000	2.752.000
227	G1N4227	Fexofenadin	Uống/Viên	60mg	Viên	242	50.000	12.100.000
228	G1N4228	Fexofenadin	Uống/Viên hòa tan nhanh	60mg	Viên	1.790	2.000	3.580.000
229	G1N4229	Flavoxat	Uống/Viên	200mg	Viên	3.500	1.000	3.500.000
230	G1N4230	Fluconazol	Uống/Viên nang	150mg	Viên	1.890	500	945.000
231	G1N4231	Flunarizin	Uống/Viên nang	10mg	Viên	2.490	10.000	24.900.000
232	G1N4232	Flunarizin	Uống/Viên	10mg	Viên	483	10.000	4.830.000
233	G1N4233	Flunarizin	Uống/Viên	5mg	Viên	248	40.000	9.920.000
234	G1N4234	Flurbiprofen natri	Ngậm/Viên	8,75mg	Viên	2.054	2.000	4.108.000
235	G1N4235	Fluticason propionat	Xịt mũi/Thuốc xịt mũi	50mcg/liều x60 liều	Lọ	96.000	200	19.200.000
236	G1N4236	Furosemid	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg/2ml	Ống	778	2.500	1.945.000
237	G1N4237	Furosemid	Uống/Viên	40mg	Viên	137	120.000	16.440.000
238	G1N4238	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	(2%+0,1%) /15gx5g	Tuýp	17.000	200	3.400.000
239	G1N4239	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	100mg+50 mg/5g	Tuýp	60.000	50	3.000.000
240	G1N4240	Gabapentin	Uống/Viên	300mg	Viên	539	200.000	107.800.000
241	G1N4241	Gentamicin	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg/1ml	Ống	1.155	20.000	23.100.000
242	G1N4242	Gentamicin	Tiêm/Thuốc tiêm	80mg/2ml	Ống	1.926	45.000	86.670.000
243	G1N4243	Ginkgo biloba	Uống/Viên	40mg	Viên	420	9.000	3.780.000
244	G1N4244	Ginkgo biloba + Magnesi lactac + Vitamin B6	Uống/Viên	40mg+470 mg+5mg	Viên	5.000	1.200	6.000.000
245	G1N4245	Glibenclamid + metformin	Uống/Viên	2,5mg+500 mg	Viên	2.499	5.000	12.495.000
246	G1N4246	Glimepirid	Uống/Viên	2mg	Viên	245	30.000	7.350.000
247	G1N4247	Glimepirid	Uống/Viên	4mg	Viên	291	100.000	29.100.000
248	G1N4248	Glimepirid+ Metformin	Uống/Viên	2mg+500mg	Viên	2.499	95.000	237.405.000
249	G1N4249	Glucosamin	Uống/Viên	500mg	Viên	336	30.000	10.080.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
250	G1N4250	Glucosamin sulfat natri chlorid+Chondrontin sulfat natri	Uống/Viên	392,6mg+400mg	Viên	4.400	3.000	13.200.000
251	G1N4251	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai	11.500	2.000	23.000.000
252	G1N4252	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/500ml	Chai	12.600	6.000	75.600.000
253	G1N4253	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/250ml	Chai	13.000	500	6.500.000
254	G1N4254	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/500ml	Chai	15.000	500	7.500.000
255	G1N4255	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	30%/250ml	Chai	14.100	500	7.050.000
256	G1N4256	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	30%/500ml	Chai	17.500	500	8.750.000
257	G1N4257	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/250ml	Chai	9.579	2.000	19.158.000
258	G1N4258	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/500ml	Chai	12.500	12.000	150.000.000
259	G1N4259	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	30%/5ml	Ống	1.441	3.000	4.323.000
260	G1N4260	Glutathion	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg	Lọ	23.793	300	7.137.900
261	G1N4261	Glycerol	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	1.79g/3ml	Ống	2.061	500	1.030.500
262	G1N4262	Glycerol	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	2,98g/5ml	Ống	2.338	500	1.169.000
263	G1N4263	Glycerol	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	2,25g/3gx9g	Tuýp	6.930	200	1.386.000
264	G1N4264	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm/Thuốc tiêm	5mg/5ml	Ống	49.990	250	12.497.500
265	G1N4265	Haloperidol	Uống/Viên	1,5mg	Viên	123	4.000	492.000
266	G1N4266	Heptaminol (hydroclorid)	Uống/Viên	187,8mg	Viên	1.200	2.000	2.400.000
267	G1N4267	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ	Tiêm/Thuốc tiêm	1000LD50	Lọ	423.150	100	42.315.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
268	G1N4268	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	Tiêm/Thuốc tiêm	1000LD50	Lọ	423.150	2.000	846.300.000
269	G1N4269	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm/Thuốc tiêm	1500UI	Ống	26.040	1.300	33.852.000
270	G1N4270	Hydroclorothiazid	Uống/Viên	25mg	Viên	157	25.000	3.925.000
271	G1N4271	Hydrocortison	Tiêm/Thuốc tiêm	100mg/2ml	Lọ	6.510	1.500	9.765.000
272	G1N4272	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%x15ml	Lọ	30.000	4.000	120.000.000
273	G1N4273	Hyoscin butylbromid	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg /1ml	Ống	4.809	9.000	43.281.000
274	G1N4274	Hyoscin butylbromid	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg /2ml	Ống	14.700	1.200	17.640.000
275	G1N4275	Hyoscin butylbromid	Uống/Viên	10mg	Viên	920	20.000	18.400.000
276	G1N4276	Hyoscin butylbromid	Uống/Viên	20mg	Viên	3.885	5.000	19.425.000
277	G1N4277	Ibuprofen	Uống/Viên nang	200mg	Viên	479	6.000	2.874.000
278	G1N4278	Imidapril	Uống/Viên	10mg	Viên	1.785	1.000	1.785.000
279	G1N4279	Imidapril	Uống/Viên	5mg	Viên	965	2.000	1.930.000
280	G1N4280	Imipenem + cilastatin*	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg+250mg	Lọ	63.000	10.000	630.000.000
281	G1N4281	Imipenem + cilastatin*	Tiêm/Thuốc tiêm	750mg+750mg	Lọ	190.000	500	95.000.000
282	G1N4282	Irbesartan	Uống/Viên	150mg	Viên	518	200.000	103.600.000
283	G1N4283	Irbesartan	Uống/Viên hòa tan nhanh	150mg	Viên	4.800	1.000	4.800.000
284	G1N4284	Irbesartan	Uống/Viên	300mg	Viên	870	30.000	26.100.000
285	G1N4285	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	150mg+12,5mg	Viên	650	15.000	9.750.000
286	G1N4286	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	300mg+12,5mg	Viên	1.890	5.000	9.450.000
287	G1N4287	Isosorbid dinitrat	Uống/Viên	10mg	Viên	180	10.000	1.800.000
288	G1N4288	Itraconazol	Uống/Viên	100mg	Viên	4.650	12.000	55.800.000
289	G1N4289	Ivabradin	Uống/Viên	5mg	Viên	2.880	8.000	23.040.000
290	G1N4290	Ivabradin	Uống/Viên	7,5mg	Viên	4.369	3.000	13.107.000
291	G1N4291	Ivermectin	Uống/Viên	3mg	Viên	9.995	600	5.997.000
292	G1N4292	Ivermectin	Uống/Viên	6mg	Viên	53.980	300	16.194.000
293	G1N4293	Kali clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/10ml	Ống	3.100	3.000	9.300.000
294	G1N4294	Kali clorid	Uống/Viên	500mg	Viên	745	10.000	7.450.000
295	G1N4295	Ketoconazol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	100mg/5g	Tuýp	3.486	200	697.200

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
296	G1N4296	Ketoprofen	Uống/Viên	75mg	Viên	777	10.000	7.770.000
297	G1N4297	Ketorolac	Uống/Viên	10mg	Viên	1.500	5000	7.500.000
298	G1N4298	Ketotifen	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,5mg/mlx0,4ml	Ống	5.500	100	550.000
299	G1N4299	Ketotifen	Uống/Viên nang	1mg	Viên	1.100	3.000	3.300.000
300	G1N4300	Lactobacillius acidophilus+Lactobacillius Rhamnosus+Bifidobacterium long gum	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	10^8CFU/1g	gói	4.410	2.000	8.820.000
301	G1N4301	Lactobacillus acidophilus	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	10^8CFU/1g	gói	1.295	20.000	25.900.000
302	G1N4302	Lamivudin	Uống/Viên	100mg	Viên	525	70.000	36.750.000
303	G1N4303	Lamivudin + tenofovir	Uống/Viên	100mg+300mg	Viên	15.000	1.000	15.000.000
304	G1N4304	Lamotrigine	Uống/Viên	25mg	Viên	2.499	8.000	19.992.000
305	G1N4305	Lansoprazol	Uống/Viên	30mg	Viên	308	20.000	6.160.000
306	G1N4306	L-Citrulline+Pyridoxine HCl+DL-α-Tococheryl acetate (Vitamin E)+N-acetyl-L-aspartic acid+Retinyl acetate (Vitamin A)+Cao Vaccinium myrtillus	Uống/Viên	10mg+25mg+25mg+10mg+2500 UI+50mg	Viên	3.900	5.000	19.500.000
307	G1N4307	L-cystein	Uống/Viên	500mg	Viên	2.400	500	1.200.000
308	G1N4308	Levetiracetam	Uống/Viên	500mg	Viên	3.120	2.000	6.240.000
309	G1N4309	Levobupivacain	Tiêm/Thuốc tiêm	25mg/10ml	Ống	58.800	200	11.760.000
310	G1N4310	Levobupivacain	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg/10ml	Ống	84.000	200	16.800.000
311	G1N4311	Levodopa + carbidopa	Uống/Viên	100mg+10 mg	Viên	3.297	2.000	6.594.000
312	G1N4312	Levodopa + carbidopa	Uống/Viên	250mg+25 mg	Viên	3.486	2.000	6.972.000
313	G1N4313	Levofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/50ml	Chai/túi	28.900	12.000	346.800.000
314	G1N4314	Levofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	750mg/150 ml	Chai/túi	54.000	5.000	270.000.000
315	G1N4315	Levofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Lọ	9.996	200	1.999.200
316	G1N4316	Levofloxacin	Uống/Viên	250mg	Viên	1.400	50.000	70.000.000
317	G1N4317	Levosulpirid	Uống/Viên	100mg	Viên	6.800	1.000	6.800.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
318	G1N4318	Levosulpirid	Uống/Viên	50mg	Viên	3.500	5.000	17.500.000
319	G1N4319	Levothyroxin (muối natri)	Uống/Viên	100mcg	Viên	294	10.000	2.940.000
320	G1N4320	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	2%/20ml	Lọ	15.000	1000	15.000.000
321	G1N4321	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	2%/2ml	Ống	806	8.000	6.448.000
322	G1N4322	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg/10ml	Ống	15.000	2.000	30.000.000
323	G1N4323	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	(20 mg + 10 mcg)/ mlx1,8ml	Ống	4.410	600	2.646.000
324	G1N4324	Lisinopril	Uống/Viên	10mg	Viên	380	2.000	760.000
325	G1N4325	Lisinopril	Uống/Viên	5mg	Viên	320	3.000	960.000
326	G1N4326	L-leucin+L-isoleucin+L-Lysin HCl+L-Phenylalanin+L-threonin+L-valin+L-tryptophan+L-Histidin hydroclorid monohydrat+L-Methionin	Uống/Bột/cốm/ hạt pha uống	320,3mg +203,9mg+ 291mg+ 320,3mg+145,7mg+233mg+72,9mg+ 216,2mg +320,3mg	gói	16.800	200	3.360.000
327	G1N4327	Loperamid	Uống/Viên	2mg	Viên	140	4.000	560.000
328	G1N4328	Loratadin	Uống/Viên	10mg	Viên	210	5.000	1.050.000
329	G1N4329	L-Ornithin - L- aspartat	Uống/Bột/cốm/ hạt pha uống	3g	gói	26.500	5.000	132.500.000
330	G1N4330	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/5ml	Ống	4.410	1.200	5.292.000
331	G1N4331	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm/Thuốc tiêm	5g/10ml	Ống	27.500	1.200	33.000.000
332	G1N4332	L-Ornithin - L- aspartat	Uống/Viên nang	300mg	Viên	2.890	2.000	5.780.000
333	G1N4333	L-Ornithin+L-aspartat+Vitamin B1+Vitamin B6+Vitamin C+Vitamin E	Uống/Viên nang	80mg+ 10mg+1mg +75mg+50 mg	Viên	6.500	2.000	13.000.000
334	G1N4334	Losartan	Uống/Viên	100mg	Viên	798	20.000	15.960.000
335	G1N4335	Losartan	Uống/Viên	50mg	Viên	238	300.000	71.400.000
336	G1N4336	Lysin hydrochlorid+Vitamin B1+Vitamin B2+Vitamin B6+Vitamin D3+Vitamin E+Vitamin PP+Dexpanthenol+Calci lactat pentahydrat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	(200mg + 2mg + 2,3mg + 4mg + 266,7 IU + 10mg + 13,3mg +6,7mg +86,7mg)/10ml	Ống	12.000	300	3.600.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
337	G1N4337	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	64g+5,7g+1,68g+1,46g+0,75g	gói	29.500	1.000	29.500.000
338	G1N4338	Magnesi aspartat+ kali aspartat	Tiêm/Thuốc tiêm	(400mg+452mg)/10ml	Lọ	16.000	1.500	24.000.000
339	G1N4339	Magnesi aspartat+ kali aspartat	Uống/Viên	140mg+158mg	Viên	1.050	10.000	10.500.000
340	G1N4340	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	400mg+300mg/10ml	gói	2.394	100.000	239.400.000
341	G1N4341	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800,4mg+3030,3mg/15g	gói	2.982	50.000	149.100.000
342	G1N4342	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800,4mg+611,76mg/15g	gói	3.200	10.000	32.000.000
343	G1N4343	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	(40mg + 46mg + 5mg)/mlx 5ml	gói	1.900	10.000	19.000.000
344	G1N4344	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2668mg + 4596mg + 276mg/10g	gói	3.500	20.000	70.000.000
345	G1N4345	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	400+400+40mg/10g	gói	2.500	80.000	200.000.000
346	G1N4346	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	400mg+300mg+30mg/10ml	Gói	2.900	50.000	145.000.000
347	G1N4347	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800,4mg+3058,83mg+80mg/10ml	gói	3.486	20.000	69.720.000
348	G1N4348	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800,4mg+612mg+80mg/10ml	gói	3.696	10.000	36.960.000
349	G1N4349	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800+800+100mg/10g	gói	4.400	8.000	35.200.000
350	G1N4350	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800mg+611,76mg+80mg/15g	gói	3.250	40.000	130.000.000
351	G1N4351	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Viên	400mg+400mg+30mg	Viên	3.000	10.000	30.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
352	G1N4352	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Viên	400mg+400mg+40mg	Viên	3.950	5.000	19.750.000
353	G1N4353	Magnesi sulfat	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	15%/10ml	Ống	2.835	100	283.500
354	G1N4354	Magnesi sulfat	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	15%/5ml	Ống	3.700	100	370.000
355	G1N4355	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống/Viên	250mg+120mg	Viên	1.575	20.000	31.500.000
356	G1N4356	Mannitol	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/250ml	Chai	18.900	1.000	18.900.000
357	G1N4357	Mebendazol	Uống/Viên	500mg	Viên	1.450	1.000	1.450.000
358	G1N4358	Mebeverin hydroclorid	Uống/Viên	135mg	Viên	1.880	3.000	5.640.000
359	G1N4359	Mecobalamin	Uống/Viên	1500mcg	Viên	3.500	2.000	7.000.000
360	G1N4360	Mecobalamin	Uống/Viên	500mcg	Viên	462	6.000	2.772.000
361	G1N4361	Meloxicam	Tiêm/Thuốc tiêm	15mg/1,5ml	Ống	2.500	2000	5.000.000
362	G1N4362	Meloxicam	Uống/Viên	15mg	Viên	105	3.000	315.000
363	G1N4363	Meloxicam	Uống/Viên	7,5mg	Viên	64	40.000	2.560.000
364	G1N4364	Meloxicam	Uống/Viên sủi	7,5mg	Viên	4.150	3.000	12.450.000
365	G1N4365	Mephenesin	Uống/Viên	250mg	Viên	133	30.000	3.990.000
366	G1N4366	Mequitazin	Uống/Viên	5mg	Viên	1.491	8.000	11.928.000
367	G1N4367	Meropenem *	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	57.750	3.000	173.250.000
368	G1N4368	Meropenem *	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg	Lọ	33.600	6.000	201.600.000
369	G1N4369	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Viên	1.995	120.000	239.400.000
370	G1N4370	Methocarbamol	Uống/Viên	1000mg	Viên	2.730	15.000	40.950.000
371	G1N4371	Methyl prednisolon	Tiêm/Thuốc tiêm	125mg	Lọ	22.491	500	11.245.500
372	G1N4372	Methyl prednisolon	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg	Lọ	6.930	5.000	34.650.000
373	G1N4373	Methyl salicylat + Menthol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	3g + 742mg/20g	Tuýp	19.500	300	5.850.000
374	G1N4374	Methyldopa	Uống/Viên	125mg	Viên	2.800	10.000	28.000.000
375	G1N4375	Methyldopa	Uống/Viên	250mg	Viên	690	100.000	69.000.000
376	G1N4376	Methyldopa	Uống/Viên	500mg	Viên	1.785	10.000	17.850.000
377	G1N4377	Metoclopramid	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/2ml	Ống	1.260	5.000	6.300.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
378	G1N4378	Metoclopramid	Uống/Viên	10mg	Viên	105	10.000	1.050.000
379	G1N4379	Metronidazol	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	500mg/100 ml	Chai/túi	8.295	60.000	497.700.000
380	G1N4380	Metronidazol	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	750mg/1050ml	Chai/túi	28.300	1.000	28.300.000
381	G1N4381	Metronidazol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	10mg/30g	Tuýp	14.000	200	2.800.000
382	G1N4382	Metronidazol	Uống/Viên	250mg	Viên	138	100.000	13.800.000
383	G1N4383	Metronidazol+Miconazol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	500mg+100mg	Viên đặt	7.980	1.200	9.576.000
384	G1N4384	Miconazol	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	200mg	Viên đặt	10.900	1.000	10.900.000
385	G1N4385	Midazolam	Tiêm/Thuốc tiêm	5mg/1ml	Ống	14.700	5.000	73.500.000
386	G1N4386	Minocyclin	Uống/Viên	50mg	Viên	7.500	1.000	7.500.000
387	G1N4387	Misoprostol	Uống/Viên	200mcg	Viên	4.500	5.500	24.750.000
388	G1N4388	Mometason furoat	Xịt mũi/Thuốc xịt mũi	0,05%x60 liều xịt	Lọ	120.000	100	12.000.000
389	G1N4389	Mometason furoat	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,1g/100g x10g	Tuýp	58.900	100	5.890.000
390	G1N4390	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	133ml	Chai	51.975	1.200	62.370.000
391	G1N4391	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	66ml	Chai	39.690	200	7.938.000
392	G1N4392	Morphin hydroclorid	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/1ml	Ống	4.830	1.000	4.830.000
393	G1N4393	Morphin sulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/1ml	Ống	7.000	200	1.400.000
394	G1N4394	Morphin sulfat	Uống/Viên	30mg	Viên	7.150	1.000	7.150.000
395	G1N4395	Mosaprid citrat	Uống/Viên	5mg	Viên	1.300	1.200	1.560.000
396	G1N4396	Moxifloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0.5%/5ml	Lọ	14.490	300	4.347.000
397	G1N4397	Moxifloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	5mg/mlx2ml	Lọ	23.000	200	4.600.000
398	G1N4398	Moxifloxacin	Uống/Viên	400mg	Viên	9.500	500	4.750.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
399	G1N4399	N-acetylcystein	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	200mg	gói	473	3.000	1.419.000
400	G1N4400	N-acetylcystein	Uống/Viên	200mg	Viên	220	7.000	1.540.000
401	G1N4401	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	0,4mg	Ống	29.400	300	8.820.000
402	G1N4402	Naphazolin	Nhỏ mũi/Thuốc nhỏ mũi	0,05%/5ml	Lọ	1.950	200	390.000
403	G1N4403	Natri alginat+Natri bicarbonat+Calci carbonat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	500mg+267mg+160mg/10ml	gói	4.000	3.000	12.000.000
404	G1N4404	Natri chondroitin sulfat+Glucosamin HCl+Methyl sulfonyl methan	Uống/Viên	400mg+500mg+167mg	Viên	4.600	3.000	13.800.000
405	G1N4405	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,45%/500 ml	Chai	11.466	1.000	11.466.000
406	G1N4406	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/1000 ml	Chai	15.000	1.000	15.000.000
407	G1N4407	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/100ml	Chai	8.500	45.000	382.500.000
408	G1N4408	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/250ml	Chai	9.000	1.000	9.000.000
409	G1N4409	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/500ml	Chai	10.000	180.000	1.800.000.000
410	G1N4410	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai	11.897	1.000	11.897.000
411	G1N4411	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	3%/100ml	Chai	8.199	2.000	16.398.000
412	G1N4412	Natri clorid	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,9%/1000 ml	Chai có nắp vặn (dùng ngoài)	10.080	3.000	30.240.000
413	G1N4413	Natri clorid	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,9%/500ml	Chai có nắp vặn (dùng ngoài)	7.500	30.000	225.000.000
414	G1N4414	Natri clorid	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,9%/10ml	Lọ	1.320	2.000	2.640.000
415	G1N4415	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/5ml	Ống	2.310	3.000	6.930.000
416	G1N4416	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	520mg+300mg+580mg+2700mg+2,5mg	gói	2.100	1.000	2.100.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
417	G1N4417	Natri clorid + kali clorid+ monobasic kali phosphat+ natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	1,955g+0,375g+0,68g+0,68g+0,316g+5,76g+37,5g/500ml	Chai/Túi	17.000	1.000	17.000.000
418	G1N4418	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	0,52g+0,3g+0,509+2,7g	gói	1.050	1.000	1.050.000
419	G1N4419	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	3,5g+1,5g+2,545g+20g	gói	1.490	2.000	2.980.000
420	G1N4420	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,18%/12ml	Lọ	53.000	300	15.900.000
421	G1N4421	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	1mg/mlx0,4ml	Ống	6.500	1.500	9.750.000
422	G1N4422	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm/Thuốc tiêm	1,4%/250ml	Chai	32.000	300	9.600.000
423	G1N4423	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm/Thuốc tiêm	1,4%500ml	Chai	39.953	200	7.990.600
424	G1N4424	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm/Thuốc tiêm	8,4%/10ml	Lọ	19.740	1.000	19.740.000
425	G1N4425	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg/2ml	Ống	3.150	4.000	12.600.000
426	G1N4426	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	35.000UI+60.000UI+10mg/10ml	Lọ	37.000	100	3.700.000
427	G1N4427	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ tai/Thuốc nhỏ tai	35mg+100.000IU+10mg/10ml	Lọ	37.000	200	7.400.000
428	G1N4428	Neostigmin metylsulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	0,25mg/1ml	Ống	5.460	200	1.092.000
429	G1N4429	Neostigmin metylsulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/1ml	Ống	6.800	1.500	10.200.000
430	G1N4430	Nicardipin	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/10ml	Ống	84.000	400	33.600.000
431	G1N4431	Nikethamid	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/1ml	Ống	3.120	1.000	3.120.000
432	G1N4432	Nimodipin	Tiêm/Thuốc tiêm	2mg/10ml	Ống	126.000	200	25.200.000
433	G1N4433	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg/1ml	Ống	28.000	3.000	84.000.000
434	G1N4434	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	4mg/4ml	Ống	42.500	200	8.500.000
435	G1N4435	Nước cất pha tiêm	Tiêm/Thuốc tiêm	100ml	Chai	6.800	100	680.000
436	G1N4436	Nước cất pha tiêm	Tiêm/Thuốc tiêm	500ml	Chai	8.925	500	4.462.500
437	G1N4437	Nước cất pha tiêm	Tiêm/Thuốc tiêm	10ml	Ống	730	100.000	73.000.000
438	G1N4438	Nước cất pha tiêm	Tiêm/Thuốc tiêm	5ml	Ống	430	50.000	21.500.000
439	G1N4439	Nước oxy già	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	3%/1000ml	Chai	17.010	20	340.200

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
440	G1N4440	Nước oxy già	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	3%/60ml	Chai	1.890	4.000	7.560.000
441	G1N4441	Nystatin	Đánh tưa lưỡi/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	25.000UI	gói	998	500	499.000
442	G1N4442	Nystatin	Uống/Viên	500.000UI	Viên	840	1.000	840.000
443	G1N4443	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	100.000UI +500mg+65.000UI	Viên đặt	1.290	5.000	6.450.000
444	G1N4444	Ofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%/5ml	Lọ	2.390	1.200	2.868.000
445	G1N4445	Ofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg/100 ml	lọ	91.000	2.000	182.000.000
446	G1N4446	Ofloxacin	Uống/Viên	200mg	Viên	365	1.200	438.000
447	G1N4447	Olanzapin	Uống/Viên	10mg	Viên	340	1.000	340.000
448	G1N4448	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	2mg/mlx5ml	Lọ	88.000	50	4.400.000
449	G1N4449	Omeprazol	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg	Lọ	7.600	5.000	38.000.000
450	G1N4450	Omeprazol	Uống/Viên	20mg	Viên	180	300.000	54.000.000
451	G1N4451	Omeprazol	Uống/Viên	40mg	Viên	323	50.000	16.150.000
452	G1N4452	Oxacilin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	60.000	8.000	480.000.000
453	G1N4453	Oxetacain + Nhôm hydroxid gel khô + Magnesi hydroxid	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	20mg + 612mg + 195mg/10g	gói	5.400	6.000	32.400.000
454	G1N4454	Oxytocin	Tiêm/Thuốc tiêm	10UI/1ml	Ống	6.300	3.000	18.900.000
455	G1N4455	Oxytocin	Tiêm/Thuốc tiêm	5UI/1ml	Ống	2.800	2.000	5.600.000
456	G1N4456	Palonosetron hydroclorid	Tiêm/Thuốc tiêm	0,25mg/5ml	Ống	450.000	10	4.500.000
457	G1N4457	Panax notoginseng saponins	Uống/Viên	100mg	Viên	12.600	2.000	25.200.000
458	G1N4458	Pantoprazol	Uống/Viên	40mg	Viên	588	20.000	11.760.000
459	G1N4459	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm/Thuốc tiêm	1g/100ml	Chai/túi	18.500	15.000	277.500.000
460	G1N4460	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/50ml	Chai/túi	18.500	3.000	55.500.000
461	G1N4461	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm/Thuốc tiêm	750mg/75ml	Chai/túi	29.800	2.000	59.600.000
462	G1N4462	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	500mg/2,7g	gói	2.500	10.000	25.000.000
463	G1N4463	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên nang	500mg	Viên	190	100.000	19.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
464	G1N4464	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt/Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	150mg	Viên đặt	1.638	300	491.400
465	G1N4465	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt/Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	300mg	Viên đặt	1.890	300	567.000
466	G1N4466	Paracetamol (acetaminophen)+Cafein (citrat)	Uống/Viên	500mg+65 mg	Viên	1.108	10.000	11.080.000
467	G1N4467	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống/Viên	325mg+2mg	Viên	270	6.000	1.620.000
468	G1N4468	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống/Viên	500mg+2mg	Viên	600	3.000	1.800.000
469	G1N4469	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống/Viên	500mg + 2mg + 5mg	Viên	645	10.000	6.450.000
470	G1N4470	Paracetamol + codein phosphat	Uống/Viên	500mg+30 mg	Viên	650	8.000	5.200.000
471	G1N4471	Paracetamol + codein phosphat	Uống/Viên sủi	500mg+30 mg	Viên sủi	1.100	5.000	5.500.000
472	G1N4472	Paracetamol + diphenhydramin	Uống/Viên	500mg+25 mg	Viên	850	3.000	2.550.000
473	G1N4473	Paracetamol + Ibuprofen	Uống/Viên	325mg+200mg	Viên	280	45.000	12.600.000
474	G1N4474	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan hydrocbromid	Uống/Viên	500mg + 5mg + 15mg	Viên	1.230	5.000	6.150.000
475	G1N4475	Paracetamol + methocarbamol	Uống/Viên	300mg+380mg	Viên	2.300	1.000	2.300.000
476	G1N4476	Paracetamol + Tramadol	Uống/Viên	325mg+37,5mg	Viên	388	50.000	19.400.000
477	G1N4477	Paracetamol+Cafein+Clorpheniramin maleat	Uống/Viên	400mg + 40mg + 2mg	Viên	600	5.000	3.000.000
478	G1N4478	Paracetamol+chlorpheniramin+Dextromethorphan	Uống/Viên sủi	(500+2+15) mg	Viên sủi	2.400	2.000	4.800.000
479	G1N4479	Paracetamol+Dextromethorphan+Phenylephrin	Uống/Viên	650mg+20mg+10mg	Viên	2.500	2.000	5.000.000
480	G1N4480	Perindopril	Uống/Viên	5mg	Viên	3.570	120.000	428.400.000
481	G1N4481	Perindopril + indapamid	Uống/Viên	2mg+0,625 mg	Viên	1.890	50.000	94.500.000
482	G1N4482	Perindopril + indapamid	Uống/Viên	5mg+1,25 mg	Viên	4.000	20.000	80.000.000
483	G1N4483	Phenobarbital	Uống/Viên	100mg	Viên	300	2.000	600.000
484	G1N4484	Phloroglucinol+ trimethylphloroglucinol	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg+0,04 mg/4ml	Ống	27.500	1.000	27.500.000
485	G1N4485	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/1ml	Ống	1.785	2.000	3.570.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
486	G1N4486	Piracetam	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	1g/5ml	Ống	1.344	500	672.000
487	G1N4487	Piracetam	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	3g/15ml	Ống	5.985	200	1.197.000
488	G1N4488	Piracetam	Uống/Viên	400mg	Viên	312	30.000	9.360.000
489	G1N4489	Piracetam	Uống/Viên	800mg	Viên	660	300.000	198.000.000
490	G1N4490	Piracetam+Cinnarizin	Uống/Viên	400mg+25 mg	Viên	2.400	2.000	4.800.000
491	G1N4491	Piroxicam	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg/1ml	Ống	3.990	10.000	39.900.000
492	G1N4492	Piroxicam	Uống/Viên	20mg	Viên	260	2.000	520.000
493	G1N4493	Polystyren	Uống/Bột/cốm/ hạt pha uống	5g	gói	15.000	1.000	15.000.000
494	G1N4494	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1%/125ml	Chai	42.000	200	8.400.000
495	G1N4495	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1%/30ml	Chai	19.000	400	7.600.000
496	G1N4496	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	10%/140ml	Chai	26.880	1.000	26.880.000
497	G1N4497	Prasugrel	Uống/Viên	10mg	Viên	14.600	1.000	14.600.000
498	G1N4498	Prasugrel	Uống/Viên	5mg	Viên	12.800	1.000	12.800.000
499	G1N4499	Prednisolon acetat	Uống/Viên	5mg	Viên	96	5.000	480.000
500	G1N4500	Prednisolon acetat	Uống/Viên hòa tan nhanh	5mg	Viên	2.200	1.000	2.200.000
501	G1N4501	Pregabalin	Uống/Viên	75mg	Viên	935	15.000	14.025.000
502	G1N4502	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	100mg/4ml	Lọ	30.000	100	3.000.000
503	G1N4503	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg/1ml	Ống	25.000	200	5.000.000
504	G1N4504	Propranolol (hydroclorid)	Uống/Viên	40mg	Viên	990	3.000	2.970.000
505	G1N4505	Propylthiouracil (PTU)	Uống/Viên	100mg	Viên	735	8.000	5.880.000
506	G1N4506	Rabeprazol	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg	Lọ	12.600	1.000	12.600.000
507	G1N4507	Rabeprazol	Uống/Viên	20mg	Viên	600	30.000	18.000.000
508	G1N4508	Ramipril	Uống/Viên	5mg	Viên	3.450	5.000	17.250.000
509	G1N4509	Ranitidin	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg/2ml	Ống	2.700	350	945.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
510	G1N4510	Rebamipid	Uống/Viên	100mg	Viên	810	20.000	16.200.000
511	G1N4511	Repaglinid	Uống/Viên	2mg	Viên	5.950	2.000	11.900.000
512	G1N4512	Rifampicin	Uống/Viên	300mg	Viên	2.470	1.000	2.470.000
513	G1N4513	Rifamycin	Nhỏ tai/Thuốc nhỏ tai	200.000UI	Lọ	65.000	200	13.000.000
514	G1N4514	Ringer lactat	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	500ml	Chai	10.500	25.000	262.500.000
515	G1N4515	Ringer lactat + glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	500ml	Chai	11.666	2.000	23.332.000
516	G1N4516	Rivaroxaban	Uống/Viên	10mg	Viên	31.800	1.000	31.800.000
517	G1N4517	Rivaroxaban	Uống/Viên	15mg	Viên	34.200	1.000	34.200.000
518	G1N4518	Rivaroxaban	Uống/Viên	20mg	Viên	36.000	1.000	36.000.000
519	G1N4519	Rosuvastatin	Uống/Viên	10mg	Viên	418	65.000	27.170.000
520	G1N4520	Rosuvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	660	5.000	3.300.000
521	G1N4521	Rotundin	Uống/Viên	30mg	Viên	350	20.000	7.000.000
522	G1N4522	Rotundin	Uống/Viên	60mg	Viên	646	30.000	19.380.000
523	G1N4523	Saccharomyces boulardii	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	10^9CFU	gói	4.900	3.000	14.700.000
524	G1N4524	Saccharomyces boulardii	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	2,26 x 10^9CFU	gói	4.000	60.000	240.000.000
525	G1N4525	Salbutamol + ipratropium	Khí dung/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	2,5mg+0,5 mg/2,5ml	Lọ	12.600	1.000	12.600.000
526	G1N4526	Salbutamol sulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/1ml	Ống	2.415	4.500	10.867.500
527	G1N4527	Salbutamol sulfat	Đường hô hấp/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	5mg/2,5ml	Ống	8.400	7.000	58.800.000
528	G1N4528	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	40mg/15ml	Lọ	18.200	300	5.460.000
529	G1N4529	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	50mg/5ml	Ống	10.000	300	3.000.000
530	G1N4530	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	Uống/Viên	100mg+350mcg	Viên	5.300	10.000	53.000.000
531	G1N4531	Sắt sulfat + folic acid	Uống/Viên	50mg+0,35 mg	Viên	580	30.000	17.400.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
532	G1N4532	Sắt sulfat + folic acid	Uống/Viên	60mg+0,25 mg	Viên	800	30.000	24.000.000
533	G1N4533	Sildenafil	Uống/Viên	50mg	Viên	22.300	200	4.460.000
534	G1N4534	Silymarin	Uống/Viên	140mg	Viên	1.350	40.000	54.000.000
535	G1N4535	Silymarin	Uống/Viên	167mg	Viên	6.000	1.000	6.000.000
536	G1N4536	Silymarin	Uống/Viên	70mg	Viên	640	230.000	147.200.000
537	G1N4537	Silymarin+Cao Diệp hạ châu+Ngũ vị tử+Cao nhân trần+Curcuma longa	Uống/Viên	70mg+200 mg+25mg+ 50mg+25m g	Viên	5.500	5.000	27.500.000
538	G1N4538	Simethicon	Uống/Viên	80mg	Viên	840	3.000	2.520.000
539	G1N4539	Simvastatin	Uống/Viên	10mg	Viên	179	10.000	1.790.000
540	G1N4540	Simvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	345	10.000	3.450.000
541	G1N4541	Simvastatin + ezetimibe	Uống/Viên	10mg+10m g	Viên	1.800	1.000	1.800.000
542	G1N4542	Sitagliptin	Uống/Viên	50mg	Viên	3.350	3.000	10.050.000
543	G1N4543	Sofosbuvir	Uống/Viên	400mg	Viên	165.000	1.200	198.000.000
544	G1N4544	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống/Viên	400mg+90 mg	Viên	171.200	1.200	205.440.000
545	G1N4545	Solifenacine succinate	Uống/Viên	10mg	Viên	19.700	600	11.820.000
546	G1N4546	Solifenacine succinate	Uống/Viên	5mg	Viên	20.000	1.200	24.000.000
547	G1N4547	Sorbitol	Dung dịch rửa/Thuốc dùng ngoài	3%/5l	Can	145.000	200	29.000.000
548	G1N4548	Sorbitol	Dung dịch rửa/Thuốc dùng ngoài	3,3%/500m l	Chai	14.490	1.000	14.490.000
549	G1N4549	Sorbitol	Uống/Bột/cốm/ hạt pha uống	5g	gói	504	15.000	7.560.000
550	G1N4550	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	(2,5g + 0,36g)/5g	Tuýp	10.000	500	5.000.000
551	G1N4551	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	(4g + 0,576g)/8g	Tuýp	10.500	500	5.250.000
552	G1N4552	Spiramycin	Uống/Viên	1,5MIU	Viên	1.470	1.000	1.470.000
553	G1N4553	Spiramycin	Uống/Viên	3MIU	Viên	2.730	1.000	2.730.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
554	G1N4554	Spiramycin + metronidazol	Uống/Viên	1,5MUI+250mg	Viên	1.785	1.000	1.785.000
555	G1N4555	Spiramycin + metronidazol	Uống/Viên	750.000UI+125mg	Viên	887	3.000	2.661.000
556	G1N4556	Spironolacton	Uống/Viên	25mg	Viên	609	10.000	6.090.000
557	G1N4557	Spironolacton	Uống/Viên	50mg	Viên	1.533	20.000	30.660.000
558	G1N4558	Sucralfat	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	1g/2g	gói	2.100	30.000	63.000.000
559	G1N4559	Sucralfat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1g/6g	gói	2.580	20.000	51.600.000
560	G1N4560	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống/Viên	800mg+160mg	Viên	479	6.000	2.874.000
561	G1N4561	Sulpirid	Uống/Viên	50mg	Viên	189	5.000	945.000
562	G1N4562	Talniflumat	Uống/Viên	370 mg	Viên	3.500	3.000	10.500.000
563	G1N4563	Telmisartan	Uống/Viên	40mg	Viên	385	50.000	19.250.000
564	G1N4564	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	40mg+12,5mg	Viên	1.018	250.000	254.500.000
565	G1N4565	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	80mg+12,5mg	Viên	1.666	80.000	133.280.000
566	G1N4566	Tenofovir (TDF)	Uống/Viên	300mg	Viên	1.820	100.000	182.000.000
567	G1N4567	Tenoxicam	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg	Lọ	8.155	300	2.446.500
568	G1N4568	Tenoxicam	Uống/Viên	20mg	Viên	475	10.000	4.750.000
569	G1N4569	Terbutalin	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/1ml	Ống	4.830	250	1.207.500
570	G1N4570	Tetracyclin (hydroclorid)	Tra mắt/Thuốc tra mắt	1%/5g	Tuýp	3.500	300	1.050.000
571	G1N4571	Theophylin	Uống/Viên	100mg	Viên	262	12.000	3.144.000
572	G1N4572	Thiamazol	Uống/Viên	10mg	Viên	693	15.000	10.395.000
573	G1N4573	Thiamazol	Uống/Viên	5mg	Viên	567	5.000	2.835.000
574	G1N4574	Thiocolchicosid	Tiêm/Thuốc tiêm	4mg/2ml	Ống	29.400	500	14.700.000
575	G1N4575	Thiocolchicosid	Uống/Viên	4mg	Viên	1.100	10.000	11.000.000
576	G1N4576	Thiocolchicosid	Uống/Viên	8mg	Viên	4.179	5.000	20.895.000
577	G1N4577	Ticagrelor	Uống/Viên	60mg	Viên	13.000	3.000	39.000.000
578	G1N4578	Timolol	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,5%/5ml	Lọ	27.000	300	8.100.000
579	G1N4579	Tinidazol	Uống/Viên	500mg	Viên	398	1.200	477.600
580	G1N4580	Tizanidin hydroclorid	Uống/Viên nang	4mg	Viên	2.436	6.000	14.616.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
581	G1N4581	Tobramycin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Lọ	2.877	1.500	4.315.500
582	G1N4582	Tobramycin	Tiêm/Thuốc tiêm	80mg/2ml	Lọ	5.170	500	2.585.000
583	G1N4583	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	15mg+5mg/5ml	Lọ	6.825	2.000	13.650.000
584	G1N4584	Tolperison	Uống/Viên	150mg	Viên	714	150.000	107.100.000
585	G1N4585	Tranexamic acid	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/5ml	Ống	2.470	3.000	7.410.000
586	G1N4586	Tranexamic acid	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/5ml	Ống	5.215	3.000	15.645.000
587	G1N4587	Tranexamic acid	Uống/Viên	500mg	Viên	2.500	10.000	25.000.000
588	G1N4588	Tranexamic acid	Uống/Viên bao tan ở ruột	500mg	Viên	2.499	10.000	24.990.000
589	G1N4589	Tretinoin+Erythromycin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	2,5mg+400mg/10g	Tuýp	32.000	500	16.000.000
590	G1N4590	Triamcinolon acetonid + Neomycin sulfat + Nystatin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,01g + 15.000IU + 1.000.000IU/10g	Tuýp	16.000	200	3.200.000
591	G1N4591	Trimebutin maleat	Uống/Viên	100mg	Viên	310	5.000	1.550.000
592	G1N4592	Trimebutin maleat	Uống/Viên	200mg	Viên	720	5.000	3.600.000
593	G1N4593	Trimetazidin	Uống/Viên	20mg	Viên	128	5.000	640.000
594	G1N4594	Ubidecarenon (Coenzyme Q10)	Uống/Viên nang	30mg	Viên	4.550	6.000	27.300.000
595	G1N4595	Ursodeoxycholic acid	Uống/Viên	150mg	Viên	2.280	3.000	6.840.000
596	G1N4596	Ursodeoxycholic acid	Uống/Viên	200mg	Viên	3.850	3.000	11.550.000
597	G1N4597	Valproat natri	Uống/Viên bao tan ở ruột	200mg	Viên	1.260	1.000	1.260.000
598	G1N4598	Valproat natri	Uống/Viên	500mg	Viên	2.500	1.000	2.500.000
599	G1N4599	Valsartan	Uống/Viên	80mg	Viên	1.000	70.000	70.000.000
600	G1N4600	Vancomycin	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg	Lọ	18.984	2.000	37.968.000
601	G1N4601	Vildagliptin	Uống/Viên	50mg	Viên	5.800	3.000	17.400.000
602	G1N4602	Vinpocetin	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/2ml	Ống	2.848	1.000	2.848.000
603	G1N4603	Vinpocetin	Uống/Viên	10mg	Viên	1.197	6.000	7.182.000
604	G1N4604	Vinpocetin	Uống/Viên	5mg	Viên	248	3.000	744.000
605	G1N4605	Vitamin A + D	Uống/Viên nang	2.000IU+400IU	Viên	576	10.000	5.760.000
606	G1N4606	Vitamin A + D	Uống/Viên nang	4000IU+400IU	Viên	599	10.000	5.990.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
607	G1N4607	Vitamin A+Vitamin D3+Vitamin B1+Vitamin B2+Vitamin B6+Vitamin B12+Vitamin C+Vitamin PP+Acid folic+Calci pantothenat+Calci lactate+Đồng sulfat+Sắt fumarat+Kali iod	Uống/Viên nang	1250IU+250IU+5mg+2mg+2mg+3mcg+50mg+18mg+200mcg+5mg+147,3mg+1,02mg+60,68mg+23,5mcg	Viên	3.000	5.000	15.000.000
608	G1N4608	Vitamin B1	Tiêm/Thuốc tiêm	100mg	Ống	760	1.000	760.000
609	G1N4609	Vitamin B1	Uống/Viên	250mg	Viên	390	3.000	1.170.000
610	G1N4610	Vitamin B1 + B6 + B12	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg+250mg+5000mcg	Ống	7.350	500	3.675.000
611	G1N4611	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống/Viên	175mg+175mg+125mcg	Viên	1.100	50.000	55.000.000
612	G1N4612	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống/Viên	250mg+250mg +1000mcg	Viên	987	300.000	296.100.000
613	G1N4613	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống/Viên hòa tan nhanh	100mg+200mg +200mcg	Viên	1.200	20.000	24.000.000
614	G1N4614	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống/Viên	100mg+50mg+500mcg	Viên	1.500	5.000	7.500.000
615	G1N4615	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống/Viên nang	125mg+125mg+250mcg	Viên	935	50.000	46.750.000
616	G1N4616	Vitamin B1+Vitamin B2+ Vitamin B6+Vitamin PP	Uống/Viên nang	5mg+ 2mg+ 2mg+ 20mg	Viên	4.000	1.000	4.000.000
617	G1N4617	Vitamin B1+Vitamin B2+Vitamin B5+Vitamin B6+ Vitamin B8 + Vitamin B12+ Vitamin C+ Vitamin PP+ Calci carbonat + Magnesi carbonat	Uống/Viên sủi	15mg + 15mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,01mg + 1000mg + 50mg + 100mg + 100mg	Viên sủi	8.000	3.000	24.000.000
618	G1N4618	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm/Thuốc tiêm	1000mcg	Ống	506	20.000	10.120.000
619	G1N4619	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm/Thuốc tiêm	2,5mg/1ml	Ống	2.650	2.000	5.300.000
620	G1N4620	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm/Thuốc tiêm	500mcg/1ml	Ống	550	10.000	5.500.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
621	G1N4621	Vitamin B6	Tiêm/Thuốc tiêm	100mg/1ml	Ống	462	500	231.000
622	G1N4622	Vitamin B6	Uống/Viên	250mg	Viên	340	2.000	680.000
623	G1N4623	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống/Viên	10mg+470 mg	Viên	970	20.000	19.400.000
624	G1N4624	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống/Viên	5mg+470mg	Viên	167	60.000	10.020.000
625	G1N4625	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống/Viên nang	5mg+470mg	Viên	1.500	15.000	22.500.000
626	G1N4626	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống/Viên sủi	5mg+470mg	Viên sủi	1.848	5.000	9.240.000
627	G1N4627	Vitamin C	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/5ml	Ống	1.344	10.000	13.440.000
628	G1N4628	Vitamin C	Uống/Viên	250mg	Viên	134	10.000	1.340.000
629	G1N4629	Vitamin C	Uống/Viên	500mg	Viên	187	35.000	6.545.000
630	G1N4630	Vitamin C	Uống/Viên sủi	1g	Viên sủi	756	10.000	7.560.000
631	G1N4631	Vitamin C	Uống/Viên sủi	500mg	Viên sủi	1.400	2.000	2.800.000
632	G1N4632	Vitamin C + rutine	Uống/Viên	100mg+500mg	Viên	3.150	3.000	9.450.000
633	G1N4633	Vitamin E	Uống/Viên	400UI	Viên	450	5.000	2.250.000
634	G1N4634	Vitamin PP	Uống/Viên	500mg	Viên	290	2.000	580.000
635	G1N4635	Xylometazolin	Nhỏ mũi/Thuốc nhỏ mũi	0,1%	Lọ	27.000	100	2.700.000
636	G1N4636	Zopiclon	Uống/Viên	7,5mg	Viên	2.300	1.000	2.300.000